TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 08 - 9 - 2026
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hà Quang Huy

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị An và ông Nguyễn Mạnh Toàn

- Thư ký phiên toà: Bà Lao Thị Hồng Hoài - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Mai Duy Định - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 16/2026/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2026 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 34/2026/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 4 - tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2026/QĐXX-HNGĐPT ngày 27 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn M, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Xóm H, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

2. Bị đơn: Chị Bùi Thị M1, sinh năm 1990. (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm C, xã P, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Duy H, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: Xóm C, xã P, tỉnh Thái Nguyên.

(có mặt bà Song, vắng mặt ông Hạnh)

4. Người kháng cáo: Chị Bùi Thị M1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung bản án sơ thẩm nguyên đơn anh Lê Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị M1 tự nguyện tìm hiểu, kết hôn với nhau từ năm 2016, đăng ký kết hôn tự nguyện tại Uỷ ban nhân dân Đ, huyện

P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã P, tỉnh Thái Nguyên) vào ngày 11/4/2016 (số đăng ký kết hôn 15). Sau khi kết hôn chị M1 sống tại nhà bố mẹ đẻ ở xã P, còn anh công tác trong quân đội nên sinh hoạt tại đơn vị thỉnh thoảng mới về nhà, có lần do bận công tác 06 tháng anh mới về nhà. Tình cảm vợ chồng chung sống hoà thuận được một thời gian ngắn, đến năm 2017 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau và anh đã làm đơn xin ly hôn với chị M1. Tuy nhiên lúc đó anh chị đã có con nên hai bên lại cố gắng bỏ qua và tiếp tục về chung sống cùng nhau, nhưng đến giữa năm 2021 mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng hơn, nguyên nhân là do anh nghi ngờ chị M1 có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Năm 2022 anh tiếp tục làm đơn xin ly hôn với chị M1, nhưng lần nào chị M1 cũng viện cớ là có thai nên anh lại phải rút đơn ly hôn, nhưng từ đó đến nay chị chưa từng sinh đẻ thêm lần nào, bên cạnh đó chị còn thường xuyên gọi điện đến đơn vị nói xấu anh. Nay anh nhận thấy cuộc sống giữa anh và chị M1 không có hạnh phúc, hai người đã sống ly thân nhau từ tháng 11 năm 2022 đến nay. Nay anh xác định vợ chồng sống ly thân nhau đã lâu, anh không còn tình cảm với chị M1 nữa nên đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với chị M1. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị M1 đến Tòa án để làm việc nhưng chị M1 đều không đến và đây là phiên tòa lần thứ hai chị M1 tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa, anh đề nghị Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh và chị M1 có 02 con chung là Lê Hoàng Phương T, sinh ngày 24/10/2016 và Lê Minh Q, sinh ngày 03/9/2019. Khi ly hôn anh đề nghị để chị M1 tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung đến tuổi thưởng thành vì hiện nay các cháu đang ở cùng chị M1 có cuộc sống và học tập ổn định, anh là bộ đội không có điều kiện chăm sóc các con và anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Hiện nay anh đang công tác tại T tỉnh Thái Nguyên thu nhập hàng tháng là 19.141.200đồng trừ bảo hiểm xã hội và tiền ăn thì tiền thực lĩnh là 15.682.2000đồng (chưa tính các khoản đóng góp khác), bên cạnh đó bố mẹ anh đều đã chết hiện nay anh còn phải chu cấp tiền ăn học cho một em trai đang đi học đại học. Hoàn cảnh gia đình cũng rất khó khăn. Anh xác định sẽ cấp dưỡng nuôi con cho chị M1 3.000.000đồng/ tháng đối với cháu T còn cháu Quân thì chị M1 phải có trách nhiệm.

Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị không có tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung không có. Còn việc chị M1 trình bày anh nợ riêng mẹ chị M1 15.000.000đồng, còn mẹ chị M1 trình bày anh nợ riêng mẹ chị M1 tổng số tiền 35.000.000đồng anh xác định không có.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai bị đơn chị Bùi Thị M1 trình bày:

Chị và anh Lê Văn M kết hôn vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tự nguyện tại UBND xã Đ (cũ). Sau khi kết hôn chị vẫn chung sống tại gia đình chị còn anh M là bộ đội sinh hoạt trong đơn vị và do đơn vị quản lý, những ngày nghỉ anh M về ở cùng chị tại nhà bố mẹ chị. Cuộc sống vợ chồng hoà thuận, một thời gian sau khi kết hôn chị phát hiện việc anh M qua lại với những cô gái đã có gia đình, chính chồng của những cô gái đó đã phản ánh đến chị và những cuộc chơi bời của anh

M diễn ra triền miên. Tuy nhiên sau đó anh chị vẫn tiếp tục lựa chọn chung sống cùng nhau. Mâu thuẫn đỉnh điểm là anh M chơi bời, nợ ngân hàng (nợ xấu) và thậm trí họ đến gia đình bố mẹ đẻ chị và gọi chị, làm đơn đến B tỉnh Thái Nguyên và đồng thời có những cá nhân liên hệ hỏi chị có phải là vợ anh M không, hỏi về mối quan hệ vợ chồng hiện tại và nói những điều không tốt về anh M. Nên chị có gặng hỏi anh, anh cãi bay rồi gửi đơn ra Tòa xin ly hôn với chị, ngày 11/12/2025 chị vẫn cùng anh về gia đình anh lo công việc cất nhà mới cho bố anh đã mất, công việc diễn ra khoảng 3 - 4 ngày thì chị và các con đi về trước, anh M ở lại lo xong công việc. Trong thời gian đó anh chị vẫn ăn chung, ngủ chung và lo công việc chung. Nay anh M làm đơn xin ly hôn với chị, chị mong anh M suy nghĩ lại đề vợ chồng về đoàn tụ cho các con có một mái ấm đầy đủ, trọn vẹn và chị cũng muốn kiểm tra thông tin từ những người lạ liên quan đến anh M xem có chính xác không và cũng muốn nhận được sự góp ý từ gia đình, đến xã hội và cần có thời gian suy nghĩ thêm, chị không đồng ý ly hôn với anh M.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 02 con chung là Lê Hoàng Phương T, sinh ngày 24/10/2016 và Lê Minh Q, sinh ngày 03/9/2019, hiện nay các cháu đang ở cùng chị, trong trường hợp anh M cương quyết ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con chung đến tuổi trưởng thành và đề nghị anh M cấp dưỡng nuôi cháu Lê Hoàng Phương T cho đến khi cháu T trưởng thành với mức cấp dưỡng từ 4.500.000 đồng đến 6.000.000 đồng/tháng. Đối với cháu Quân chị không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con tuy nhiên cháu thường xuyên chảy máu cam nhất là về ban đêm, các cháu thường xuyên ốm vặt. Hiện chị là giáo viên trường Trung học cơ sở H1 thu nhập ổn định 7.900.000đồng/ tháng.

Về tài sản chung, nợ chung và các khoản cho vay chung: Trong quá trình chung sống anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung, các khoản cho vay chung không có.

Về nợ riêng: Chị M1 xác định anh M còn nợ riêng bố mẹ đẻ chị là ông Bùi Duy H và bà Nguyễn Thị S số tiền 15.000.000 đồng, chị M1 đề nghị Toà án buộc anh M phải có trách nhiệm trả khoản vay này cho ông Hạnh và bà Song.

Trong quá trình giải quyết Toà án tiến hành lập biên bản với bà Nguyễn Thị S là mẹ đẻ của chị Bùi Thị M1, bà Song trình bày: Bà S cho biết, anh M và chị M1 là vợ chồng, anh chị được tự nguyện tìm hiểu nhau và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống bà biết anh chị có mâu thuẫn, cãi cọ nhau nhưng bà vẫn mong muốn anh chị suy nghĩ lại để cùng nhau nuôi dạy con chung. Anh M và chị M1 có 02 con chung là Lê Hoàng Phương T, sinh ngày 24/10/2016 và Lê Minh Q, sinh ngày 03/9/2019, hiện nay các cháu đang ở cùng với chị M1 tại chỗ làm việc, nhưng ngày nghỉ các cháu và chị M1 về ở cùng ông bà. Bà không rõ anh M và chị M1 có tài sản hay nợ chung không nhưng hiện nay anh M còn nợ ông bà số tiền 35.000.000 đồng (một lần bà ra bưu điện chuyển vào tài khoản cho anh M 15.000.000đồng nhưng bà không nhớ rõ ngày, lần hai bà nhờ người chuyển cho anh M 25.000.000đồng nhưng bà không nhớ là nhờ ai chuyển và vào thời gian nào). Khi anh M và chị M1 ly hôn bà đề nghị Toà

án buộc anh M phải trả bà số tiền 35.000.000 đồng. Ngoài ra, bà không có ý kiến nào khác.

Với nội dung trên, tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2026/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 4 - tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; các Điều 35, 39, 227, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Lê Văn M được ly hôn với chị Bùi Thị M1.

2. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị M1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung là: Lê Hoàng Phương T, sinh ngày 24/10/2016 và Lê Minh Q, sinh ngày 03/9/2019 cho đến khi các con trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc khi có sự thay đổi khác. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con và không ai được cản trở. Cha, Mẹ, trực tiếp nuôi con và các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận việc anh Lê Văn M phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị Bùi Thị M1 đối với cháu Lê Hoàng Phương T, sinh ngày 2/10/2016 là 3.000.000đ (ba triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu T trưởng thành (đủ 18 tuổi). Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 6 năm 2026.

Nếu anh M chậm thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị M1. Chị M1 có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng anh M còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự

Đối với cháu Lê Minh Q chị M1 không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có, không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

5. Tách việc bà S và ông H yêu cầu anh M phải trả khoản tiền nợ riêng 35.000.000đồng (ba mươi lăm triệu đồng) để giải quyết bằng vụ án dân sự khác nếu ông H, bà S có đơn yêu cầu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/6/2026 (theo dấu công văn đến ngày 19/6/2026), chị Bùi Thị M1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 4 - tỉnh Thái Nguyên. Về quan hệ hôn nhân chị M1 xác định mâu thuẫn của anh chị chưa đến mức trầm trọng, đề nghị đoàn tụ với anh M. Chị M1 không đồng ý mức cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng đối với cháu T, đề nghị anh M cấp dưỡng 6.000.000đ/tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn chị Bùi Thị M1 không đồng ý ly hôn với anh M, trong trường hợp giải quyết cho chị ly hôn anh M, đề nghị tăng mức cấp dưỡng nuôi con đối với cháu T, ngoài ra chị bổ sung nội dung kháng cáo, yêu cầu anh M phải trả cho ông Hạnh và bà Song là bố mẹ đẻ của chị khoản nợ riêng số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng). Chị M1 nộp các tài liệu là đoạn tin nhắn anh M có mối quan hệ ngoại tình với những người phụ nữ khác và anh M có hành vi bạo lực với chị. Nguyên đơn anh Lê Văn M giữ nguyên nội dung khởi kiện, đề nghị xin ly hôn với chị M1 và không đồng ý tăng mức cấp dưỡng đối với cháu T do anh đang phải trả nợ ngân hàng số tiền hơn 250 triệu đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội: Không chấp nhận đơn kháng cáo ngày 22/3/2926 của bị đơn trong vụ án chị Bùi Thị M1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 34/2026/HNGĐ-ST ngày 05/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của chị M1 làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm do đó kháng cáo của chị M1 là hợp lệ và được thụ lý và đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. Về tố tụng của cấp sơ thẩm: Chị M1 có kháng cáo việc Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thái Nguyên xét xử vắng mặt chị là không đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt cho chị M1 quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, phiên tòa lần đầu ngày 15/5/2026 chị M1 có đơn xin hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị M1 tham gia phiên tòa lần thứ hai vào ngày 05/6/2026.

Theo nội dung đơn kháng cáo, chị M1 trình bày do bận công tác tại trường học, đồng thời mẹ chị phát sinh bệnh phải đưa đi điều trị nên chị có làm đơn xin hoãn phiên tòa; tuy nhiên sau khi xét xử, Thẩm phán giải quyết vụ án cho biết Tòa án chỉ nhận được đơn xin hoãn sau khi phiên tòa đã kết thúc. Xét thấy: Tài liệu do chị M1 giao nộp kèm theo đơn kháng cáo chỉ thể hiện việc khám chữa bệnh của mẹ chị vào ngày 05/6/2026 và vận đơn bưu chính gửi đơn xin hoãn phiên tòa, nhưng không chứng minh được tại thời điểm khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Tòa án đã nhận được đơn xin hoãn hoặc biết được sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan để xem xét việc hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, trường hợp bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án được quyền

xét xử vắng mặt, trừ trường hợp có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan được Tòa án xem xét chấp nhận.

Trong vụ án này, trước thời điểm mở phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm không nhận được đơn xin hoãn phiên tòa của chị M1; đồng thời hồ sơ vụ án cũng không có căn cứ xác định Tòa án biết hoặc buộc phải biết về lý do vắng mặt của chị. Do đó, việc Hội đồng xét xử sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị M1. Vì vậy, nội dung kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ để chấp nhận.

[2]. Về giải quyết nội dung vụ án:

[2.1]. Xét kháng cáo của chị M1 về việc không đồng ý ly hôn với anh M.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị Bùi Thị M1 và anh Lê Văn M có kết hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Theo lời trình bày của chị M1 tại cấp sơ thẩm, nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc chị cho rằng anh M thường xuyên có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, chơi bời, nợ nần, làm ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình; bản thân chị nhiều lần phải giải quyết các vấn đề phát sinh từ những khoản nợ và các mối quan hệ của anh M. Những tình tiết này thể hiện mâu thuẫn giữa vợ chồng đã kéo dài trong thời gian dài, hai bên không còn sự tin tưởng, tôn trọng và chia sẻ lẫn nhau. Mặt khác, anh M xác định đã nhiều lần làm đơn xin ly hôn, đã sống ly thân với chị M1 từ cuối năm 2022, không còn tình cảm vợ chồng và kiên quyết xin ly hôn trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm. Điều này cho thấy ý chí chấm dứt quan hệ hôn nhân của anh M là dứt khoát và kéo dài.

Chị M1 cho rằng ngay trước khi Tòa án xét xử, hai vợ chồng vẫn cùng về dự đám cưới người thân bên gia đình anh M, vẫn gặp gỡ bình thường nên mục đích hôn nhân chưa chấm dứt. Thấy rằng, việc hai bên cùng tham gia một số hoạt động gia đình hoặc cùng chăm sóc con chung không đồng nghĩa với việc mâu thuẫn hôn nhân đã được hàn gắn. Thực tế, ngay trong đơn kháng cáo, chị M1 cũng không phủ nhận việc giữa hai bên đã phát sinh mâu thuẫn từ nhiều năm trước mà chỉ cho rằng vẫn còn tình cảm và mong muốn đoàn tụ. Trong khi đó, anh M kiên quyết không đồng ý đoàn tụ và xác định không còn tình cảm với chị M1. Pháp luật hôn nhân và gia đình bảo vệ chế độ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; việc duy trì quan hệ hôn nhân chỉ có ý nghĩa khi cả hai bên còn có thiện chí xây dựng gia đình. Trong trường hợp một bên kiên quyết xin ly hôn, mâu thuẫn đã kéo dài, đời sống chung thực tế không còn, việc buộc các bên tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân không bảo đảm mục đích của Luật Hôn nhân và gia đình.

Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa anh M và chị M1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng; đời sống chung không thể kéo dài; mục đích hôn nhân không đạt được theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn M, xử cho anh M được ly hôn với chị M1 là có căn cứ pháp luật, phù hợp với diễn biến khách quan của vụ án.

[2.2]. Về cấp dưỡng nuôi con:

Chị M1 yêu cầu buộc anh M tăng mức cấp dưỡng từ 4.500.000 đồng đến 6.000.000 đồng/tháng đối với cháu Lê Hoàng Phương T. Tại phiên tòa, anh M khai anh công tác trong quân đội nên sinh hoạt tại đơn vị, mức thu nhập hiện nay của anh sau khi trừ bảo hiểm xã hội và tiền ăn thì tiền thực lĩnh là hơn 16.000.000 đồng/tháng và đang phải trả nợ ngân hàng.

Hội đồng xét xử xét mặt bằng sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cháu T được 10 tuổi và đang học trường Tiểu học nên nhu cầu thiết yếu như chi phí cho việc nuôi dưỡng, sinh hoạt và học tập cho cháu với mức 3.000.000 đồng/tháng là chưa bảo đảm. Mặt khác với mức lương của anh M, anh không phải nuôi con và không phải chăm sóc bố mẹ, trong khi đó chị M1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung nên anh M phải có trách nhiệm cấp dưỡng đối với một con chung là đúng. Cần căn cứ vào hoàn cảnh, khả năng và thu nhập thực tế hiện nay của nguyên đơn anh M, buộc anh M cấp dưỡng 5.000.000 đồng/tháng là phù hợp.

[2.3]. Xét kháng cáo của chị M1 yêu cầu anh M phải trả cho ông Hạnh và bà Song là bố mẹ đẻ của chị khoản nợ riêng số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng). Hội đồng xét xử thấy rằng đây là mối quan hệ vay nợ cá nhân giữa bà Song và anh M. Các đương sự đều xác nhận không phải nợ chung vợ chồng nên không thuộc thẩm quyền giải quyết kháng cáo trong vụ án này. Bà Song cũng không có yêu cầu độc lập tại cấp sơ thẩm. Đối với khoản nợ của bà Song, bà Song có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần nên chị M1 không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ, áp dụng pháp luật của cấp phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Bùi Thị M1. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2026/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 4 - tỉnh Thái Nguyên về cấp dưỡng nuôi con.

2. Về quan hệ hôn nhân:

Cho anh Lê Văn M được ly hôn với chị Bùi Thị M1.

3. Về cấp dưỡng nuôi con:

Anh Lê Văn M phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Bùi Thị M1 đối với cháu Lê Hoàng Phương T, sinh ngày 02/10/2016 là 5.000.000đ (năm triệu đồng)/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

+ Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung và được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

Nếu anh M chậm thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị M1. Chị M1 có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng anh M còn phải trả lãi

đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Bùi Thị M1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn phúc thẩm. Xác định chị Bùi Thị M1 đã nộp số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0002812 ngày 25/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 4 - Thái Nguyên;
- PTHADS khu vực 4 - Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Hà Quang Huy